

Số: /QĐ- UBND

Lạng Giang, ngày tháng 01 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản là nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất (đợt 6) để thực hiện dự án Tuyến đường trục kết nối từ thị trấn Vô đi xã Tân Thanh - Dương Đức

### ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 sửa đổi, bổ sung các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 10/2019/QĐ- UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 và Quyết định số 70/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh);

Căn cứ Công văn số 2297/TNMT-KHNC ngày 19/8/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc trả lời một số nội dung còn chưa rõ trong quá trình tổ chức thực hiện Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

Căn cứ Công văn số 51/SXD-KT&VLXD ngày 08/01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang về việc công bố đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản là nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Tờ trình số 60/TTr-KTHT ngày 29/01/2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản là nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất (đợt 6) để thực hiện dự án Tuyến đường trục kết nối từ thị trấn Vô đi xã Tân Thanh - Dương Đức, cụ thể như sau:

1. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản là nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất, theo biểu **Phụ lục** kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất là bồi thường, hỗ trợ toàn bộ chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công, máy thi công, chi phí chung, thuế giá trị gia tăng theo quy định.

3. Phương pháp đo đạc, tính toán, tiêu thức và cấp các công trình kiến trúc, theo hướng dẫn tại **Phụ lục số 02** của Công văn số 51/SXD-KT&VLXD ngày 08/01/2024 của Sở Xây dựng về việc công bố đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản là nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

**Điều 2.** Các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ vào Đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản là nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất của dự án trên tiến hành lập và phê duyệt phương án bồi thường khi thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng HĐND và UBND huyện, Tài chính- Kế hoạch, Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Chi cục Thuế khu vực Lạng Giang - Lục Nam, Trung tâm phát triển Quỹ đất và Quản lý trật tự GTXDMT huyện, Kho bạc nhà nước; Chủ tịch UBND xã Tân Thanh và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- LĐVP, TH, CNTT, Công TTĐT;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Bùi Thị Hương Lan**

**PHU LUC****ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND huyện)

<b>TT</b>	<b>Loại công trình</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
<b>I</b>	<b>Nhà ở</b>		
1	Nhà ở cấp III loại 2 (công trình khép kín từ 1 đến 3 tầng có kết cấu khung hoặc tường chịu lực)	đ/m <sup>2</sup> sàn	4.900.000
2	Nhà ở cấp III loại 3 (công trình khép kín 1 tầng mái bằng, có kết cấu tường chịu lực)	đ/m <sup>2</sup> sàn	4.430.000
3	Nhà ở cấp IV loại 1 (độc lập, không có công trình phụ, 1 tầng mái ngói)	đ/m <sup>2</sup> XD	3.400.000
4	Nhà ở cấp IV loại 2 (độc lập, không có công trình phụ, 1 tầng mái ngói dạng đơn giản)	đ/m <sup>2</sup> XD	2.850.000
<b>II</b>	<b>Công trình phụ</b>		
5	Nhà Bếp loại A	đ/m <sup>2</sup> XD	1.280.000
6	Nhà Bếp loại B	đ/m <sup>2</sup> XD	1.090.000
7	Nhà Bếp loại C	đ/m <sup>2</sup> XD	940.000
8	Khu chăn nuôi loại A	đ/m <sup>2</sup> XD	1.100.000
9	Khu chăn nuôi loại B	đ/m <sup>2</sup> XD	890.000
10	Khu chăn nuôi loại C	đ/m <sup>2</sup> XD	800.000
11	Nhà vệ sinh loại A	đ/m <sup>2</sup> XD	1.500.000
12	Nhà vệ sinh loại B	đ/m <sup>2</sup> XD	940.000
13	Nhà vệ sinh loại C	đ/m <sup>2</sup> XD	420.000
<b>III</b>	<b>Các công trình khác</b>		
14	Tường rào xây gạch chỉ dày 110mm bổ trụ	đ/m <sup>2</sup>	430.000
15	Tường rào xây gạch chỉ dày 220mm	đ/m <sup>2</sup>	580.000
16	Tường rào xây cay xỉ (cay vôi) dày 100mm, bổ trụ	đ/m <sup>2</sup>	170.000
17	Tường rào xây cay xỉ (cay vôi) dày 250mm	đ/m <sup>2</sup>	240.000

<b>TT</b>	<b>Loại công trình</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
18	Tường rào xây cay bê tông (gạch papanh), dày 100mm, bổ trụ	đ/m <sup>2</sup>	230.000
19	Tường rào xây cay bê tông (gạch papanh), dày 130mm, bổ trụ	đ/m <sup>2</sup>	290.000
20	Tường rào xây cay bê tông (gạch papanh), dày 250mm, bổ trụ	đ/m <sup>2</sup>	480.000
21	Tường rào xây cay đất	đ/m <sup>2</sup>	90.000
22	Khung lưới sắt B 40 làm rào chắn	đ/m <sup>2</sup>	220.000
23	Nền lát gạch liên doanh KT 30x30; 40x40	đ/m <sup>2</sup>	340.000
24	Sân bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng cát mác 150 dày 2 :- 3 cm	đ/m <sup>2</sup>	120.000
25	Sân lát gạch chỉ	đ/m <sup>2</sup>	140.000
26	Sân lát gạch lá nem	đ/m <sup>2</sup>	140.000
27	Sân vôi (dày 5 :- 10 cm)	đ/m <sup>2</sup>	80.000
28	Bể nước không có tấm đan bê tông		
-	Thành 110 trát vữa xi măng 1 mặt	đ/m <sup>3</sup>	860.000
-	Thành 110 trát vữa xi măng 2 mặt	đ/m <sup>3</sup>	1.030.000
29	Bể nước có tấm đan bê tông		
-	Thành 110 trát vữa xi măng 1 mặt	đ/m <sup>3</sup>	1.460.000
-	Thành 110 trát vữa xi măng 2 mặt	đ/m <sup>3</sup>	1.960.000
30	Giếng khoan thủ công có ống vách lọc, hút nước sâu ≤50 m	đ/m dài	170.000
31	Giếng ĐK ≤ 0,8 m, sâu ≤6 m		
-	Giếng đất đào cổ xây gạch	đ/cái	3.580.000
-	Giếng cuốn gạch từ đáy lên	đ/cái	5.090.000
32	Giếng ĐK từ 0,9 :- 1,0 m, sâu 7:-10 m		

<b>TT</b>	<b>Loại công trình</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
-	Giếng đất đào cổ xây gạch	đ/cái	5.620.000
-	Giếng cuốn gạch từ đáy lên	đ/cái	8.210.000
33	Giếng ĐK từ 1-:-1,5 m, sâu >10m		
-	Giếng đất đào cổ xây gạch	đ/cái	6.270.000
-	Giếng cuốn gạch từ đáy lên	đ/cái	12.100.000
34	Mộ đã cải táng, diện tích chiếm đất (DTCD)		
-	Mộ đất	đ/mộ	1.570.000
-	Mộ xây gạch, trát xung quanh vữa TH mác 25 đến 50, quét vôi ve, xi măng hay sơn:		
+	Dưới 400 viên, DTCD $\leq$ 1,5 m <sup>2</sup>	đ/mộ	2.730.000
+	Trên 400 viên, DTCD từ 1,5 m <sup>2</sup> :- 2 m <sup>2</sup>	đ/mộ	3.510.000
+	Trên 500 viên, DTCD từ 2 m <sup>2</sup> :- 2,5 m <sup>2</sup>	đ/mộ	3.830.000
+	Trên 800 viên, DTCD >2,5 m <sup>2</sup>	đ/mộ	5.020.000
-	Mộ xây gạch ốp xung quanh bằng gạch men sứ các màu, vữa XM mác 50		
+	Dưới 400 viên, DTCD $\leq$ 1,5 m <sup>2</sup>	đ/mộ	4.310.000
+	Trên 400 viên, DTCD từ 1,5 m <sup>2</sup> :- 2 m <sup>2</sup>	đ/mộ	5.170.000
+	Trên 500 viên, DTCD từ 2 m <sup>2</sup> :- 2,5 m <sup>2</sup>	đ/mộ	6.160.000
+	Trên 800 viên, DTCD >2,5 m <sup>2</sup>	đ/mộ	7.390.000
35	Mộ chưa cải táng	đ/mộ	8.600.000
36	Mộ trẻ nhỏ (mới sinh đến 48 tháng )	đ/mộ	1.600.000
37	Ao thả cá (không tính xây bờ, cống)		
-	Trường hợp đất đào 100 %	đ/m <sup>3</sup>	30.000

<b>TT</b>	<b>Loại công trình</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
-	Trường hợp đất đào 50 %, đắp 50%	đ/m <sup>3</sup>	18.000
-	Đắp bờ 100 %	đ/m <sup>3</sup>	18.000
38	Công sắt: khung làm bằng (ống kẽm, sắt góc, sắt hộp,..) phần dưới bịt tôn, phần trên chấn song bằng sắt hình, sắt tròn, hoa sắt, sơn màu.	đ/m <sup>2</sup>	1.060.000
39	Hàng rào làm bằng sắt hình các loại, sắt tròn (từ Φ10 :-Φ14) có điểm hoa sắt, sơn chống gỉ	đ/m <sup>2</sup>	470.000
40	Chuồng nuôi gà, vịt xây gạch, mái Fibrô ximăng, cao ≥1,5m	đ/m <sup>2</sup> XD	570.000
41	Khối xây gạch chỉ dày ≥ 330mm	đ/m <sup>3</sup>	1.320.000
42	Khối xây cay bê tông (gạch papanh) dày ≥ 330mm	đ/m <sup>3</sup>	1.230.000
43	Dây thép gai	đ/m dài	11.000
44	Bờ rào cắm bằng cây dóc, nửa khoảng cách 20cm/cây	đ/mdài	14.000
45	Khối bê tông mác 200	đ/m <sup>3</sup>	2.110.000
46	Khối Bê tông cốt thép mác 200	đ/m <sup>3</sup>	4.040.000
47	Nhà tạm Loại A	đ/m <sup>2</sup> XD	1.460.000
48	Nhà tạm Loại B	đ/m <sup>2</sup> XD	1.230.000
49	Nhà tạm Loại C	đ/m <sup>2</sup> XD	1.070.000